

CHỦ ĐỀ 10: ĐỊA LÍ DỊCH VỤ

Mục tiêu

❖ Kiến thức

- + Trình bày được vai trò, cơ cấu và các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.
- + Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành giao thông vận tải. Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải.
- + Trình bày được vai trò, đặc điểm phân bố của các ngành giao thông vận tải cụ thể.
- + Trình bày được vai trò của ngành thương mại. Hiểu và trình bày được một số khái niệm, đặc điểm của thị trường thế giới và một số tổ chức thương mại thế giới.

❖ Kỹ năng

- + Phân tích các bảng số liệu về một số ngành dịch vụ.
- + Vẽ biểu đồ về một số lĩnh vực của ngành dịch vụ

I. LÍ THUYẾT TRỌNG TÂM

VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

1. Cơ cấu

Dịch vụ có cơ cấu hết sức phức tạp

- Dịch vụ kinh doanh: vận tải và thông tin liên lạc, tài chính, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, các dịch vụ nghề nghiệp, ...
- Dịch vụ tiêu dùng: hoạt động buôn bán, bán lẻ, du lịch, các dịch vụ cá nhân, ...
- Dịch vụ công: các dịch vụ hành chính công, các hoạt động đoàn thể.

2. Vai trò

a. Dịch vụ có vai trò to lớn trong sản xuất và đời sống xã hội

- Thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất.
- Sử dụng tốt hơn nguồn lao động trong nước.
- Tạo thêm nhiều việc làm cho người dân.
- Cho phép khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên và sự ưu đãi của tự nhiên, các di tích văn hóa, lịch sử, cũng như các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện đại để phục vụ con người.

b. Cơ cấu lao động ngành dịch vụ ở các nhóm nước

- Ở các nước phát triển, số người lao động trong khu vực dịch vụ trên 50%.
- Ở các nước đang phát triển số người lao động trong khu vực dịch vụ trên dưới 30%.

3. Các nhân tố ảnh hưởng

- Trình độ phát triển kinh tế.
 - Quy mô, cơ cấu dân số.
- Đầu tư bổ sung lao động cho ngành dịch vụ.
- Quy mô, cơ cấu dân số.
- Nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ.
- Phân bố dân cư và mạng lưới quần cư.
- Mạng lưới ngành dịch vụ.
- Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán.
- Hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ.
- Mức sống và thu nhập thực tế.
- Sức mua, nhu cầu dịch vụ.
- Tài nguyên thiên nhiên

- Di sản văn hóa.
- Cơ sở hạ tầng du lịch.

→ Sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ du lịch.

4. Đặc điểm

- Ở các nước phát triển, các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP (trên 60%). Ở các nước đang phát triển, tỉ trọng của dịch vụ thường chỉ dưới 50%.
- Trên thế giới, các thành phố cực lớn đồng thời là các trung tâm dịch vụ lớn. Các trung tâm lớn nhất: Niu I-ooc, Luân Đôn, Tô-ki-ô.

VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Vai trò

a. Đối với sản xuất

- Giúp cho quá trình sản xuất xã hội diễn ra liên tục, bình thường.
- Tham gia vào việc cung ứng vật tư kỹ thuật, nguyên liệu, năng lượng cho các cơ sở sản xuất và đưa sản phẩm đến thị trường.

b. Đối với đời sống xã hội

- Đảm bảo nhu cầu đi lại của người dân.
- Thúc đẩy hoạt động kinh tế - văn hóa ở các vùng núi xa xôi.
- Tác động lớn đến phân bố sản xuất và dân cư.
- củng cố tính thống nhất của nền kinh tế, tăng cường sức mạnh quốc phòng.
- Thực hiện mối giao lưu kinh tế - xã hội giữa các vùng, các nước trên thế giới.

2. Đặc điểm

a. Sản phẩm

Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là sự chuyên chở người và hàng hóa.

b. Tiêu chí đánh giá

- Tiêu chí đo chất lượng: tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, sự an toàn cho hành khách và hàng hóa.
- Tiêu chí đánh giá khối lượng:
 - + Khối lượng vận chuyển (số hành khách và số tấn hàng hóa được vận chuyển).
 - + Khối lượng luân chuyển (người km và tấn km).
 - + Cự li vận chuyển trung bình (km).

3. Các nhân tố ảnh hưởng

a. Điều kiện tự nhiên

- Quy định sự có mặt và vai trò của một số loại hình giao thông vận tải.
- Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng lớn đến công tác thiết kế và khai thác các công trình giao thông vận tải:

+ Khắc phục điều kiện tự nhiên không thuận lợi, chi phí xây dựng lớn.

+ Khí hậu và thời tiết có ảnh hưởng sâu sắc tới hoạt động của các phương tiện vận tải.

b. Điều kiện kinh tế - xã hội

- Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển và phân bố, cũng như hoạt động của ngành giao thông vận tải.

- Phân bố dân cư, đặc biệt là sự phân bố các thành phố lớn và các chùm đô thị có ảnh hưởng sâu sắc tới sự vận tải hành khách, nhất là vận tải bằng ô tô.

ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

Các loại hình vận tải	Ưu điểm	Nhược điểm	Tình hình phát triển	Phân bố
Đường sắt	- Vận chuyển được hàng nặng trên tuyến đường xa. - Tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.	Chỉ hoạt động trên các tuyến đường cố định có đặt sẵn đường ray.	- Tổng chiều dài 1,2 triệu km. - Đầu máy được cải tiến, khổ ray rộng, ô Tốc độ, sức vận tải ngày càng tăng.	- Khắp nơi trên thế giới, tập trung ở các nước công nghiệp phát triển: châu Âu, Đông Bắc Hoa Kỳ, ... - Sự phân bố mạng lưới đường sắt phản ánh sự phân bố công nghiệp.
Đường ô tô	- Tiện lợi, cơ động, thích nghi cao với điều kiện địa hình. - Hiệu quả kinh tế	- Khối lượng vận chuyển nhỏ, chi phí xăng dầu cao. - ô nhiễm môi trường, dễ ách tắc	- Năm 2012 thế giới có khoảng 1,143 tỉ xe ô tô các loại đang lưu hành. - Ngày càng hiện	Khắp nơi trên thế giới, tập trung ở Bắc Mỹ, Tây Âu, ...

	cao với cự li vận chuyển ngắn, trung bình. - Vận chuyển đa dạng, dễ phối hợp với các phương tiện khác.	giao thông, tai nạn, ...	đại, khối lượng luân chuyển lớn.	
Đường ống	- Hiệu quả khi vận chuyển dầu khí, giá rẻ, tốn ít mặt bằng xây dựng.	- Không vận chuyển được các chất rắn, khó khắc phục sự cố.	- Mới xây dựng trong thế kỉ XX, chiều dài đường ống tăng nhanh.	- Chủ yếu ở Trung Đông, Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Trung Quốc, ...
Đường sông hồ	Rẻ, thích hợp vận chuyển hàng hóa nặng, công kênh, không cần nhanh.	- Tốc độ chậm. - Phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên: tuyến sông, thời tiết, khí hậu.	- Nhiều sông ngòi được cải tạo. - Tốc độ cải tiến lên tới 100 km/h.	Phát triển mạnh ở Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Ca-na-đa.
Đường biển	- Đảm nhận phần lớn vận tải quốc tế. - Khối lượng luân chuyển lớn nhất trong các loại hình vận tải.	- Dễ gây ô nhiễm môi trường biển và đại dương. - Chi phí xây dựng cảng biển lớn.	- Phương tiện cải tiến, phát triển mạnh cảng côngtenơ. - Các kênh nối biển được xây dựng.	Tập trung hai bên bờ Đại Tây Dương.
Đường hàng không	- Đảm bảo giao lưu quốc tế. - Tốc độ nhanh nhất trong tất cả các loại hình giao thông vận tải. - Sử dụng thành tựu mới nhất của	- Trọng tải thấp. - Cước phí cao, vốn đầu tư lớn. - Ô nhiễm môi trường không khí.	- Trên thế giới có khoảng 5000 sân bay đang hoạt động và nâng cấp. - Khối lượng vận chuyển ngày càng lớn, tốc độ tăng nhanh.	- Các cường quốc hàng không: Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Liên bang Nga. - Tuyến hàng không sầm uất: tuyến xuyên Đại Tây Dương, nối

	tiền bộ khoa học - kỹ thuật.			Hoa Kỳ với châu Á - Thái Bình Dương.
--	---------------------------------	--	--	--

ĐỊA LÍ NGÀNH THƯƠNG MẠI

1. Khái niệm về thị trường

- Thị trường là nơi gặp gỡ giữa người bán và người mua.
- Vật ngang giá: để làm thước đo giá trị hàng hóa. Vật ngang giá hiện đại là tiền.
- Thị trường hoạt động theo quy luật cung cầu:
 - + Cung > cầu: giá cả giảm, người mua lợi.
 - + Cung < cầu: giá cả tăng, người bán lợi, kích thích sản xuất mở rộng.
 - + Cung = cầu: giá cả ổn định.
 - + Thị trường luôn biến động → marketing, có vai trò ngày càng quan trọng.

2. Ngành thương mại

a. Vai trò

- Nối liền sản xuất và tiêu dùng.
- Điều tiết sản xuất.
- Thúc đẩy sự phát triển sản xuất hàng hóa.
- Hướng dẫn tiêu dùng.

* Nội thương:

- Trao đổi hàng hóa dịch vụ trong quốc gia.
- Đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất, phân công lao động theo vùng và lãnh thổ.
- Phục vụ nhu cầu tiêu dùng từng cá nhân.

* Ngoại thương:

- Trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa các quốc gia.
- Tăng nguồn thu ngoại tệ.
- Gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới.
- Khai thác lợi thế của đất nước.

b. Cán cân và cơ cấu xuất nhập khẩu

- **Cán cân xuất nhập khẩu:** Là quan hệ so sánh giữa giá trị hàng xuất khẩu với giá trị hàng nhập khẩu.

- + Xuất khẩu > nhập khẩu → xuất siêu.
- + Xuất khẩu < nhập khẩu → nhập siêu.

- Cơ cấu xuất nhập khẩu

- + Phản ánh trình độ phát triển kinh tế của một quốc gia hay một vùng lãnh thổ.
- + Các mặt hàng xuất khẩu, nguyên liệu chưa qua chế biến và các sản phẩm đã qua chế biến.
- + Các mặt hàng nhập khẩu: tư liệu sản xuất, sản phẩm tiêu dùng.

3. Đặc điểm thị trường thế giới

- Thị trường thế giới hiện nay là một hệ thống toàn cầu.
- Xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế là xu hướng quan trọng nhất trong sự phát triển của nền kinh tế thế giới hiện nay.
- Khối lượng buôn bán trên thế giới liên tục.
- Châu Âu, châu Á, Bắc Mỹ có tỉ trọng buôn bán lớn nhất.
- Ba trung tâm buôn bán lớn nhất thế giới: Hoa Kỳ, Tây Âu, Nhật Bản.
- Các cường quốc xuất nhập khẩu: Hoa Kỳ, CHLB Đức, Nhật Bản.

II. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN LUYỆN

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Ngành dịch vụ nào dưới đây thuộc nhóm ngành dịch vụ kinh doanh?

- | | |
|----------------------------|--------------------------------|
| A. Các dịch vụ cá nhân. | B. Các dịch vụ hành chính công |
| C. Các dịch vụ nghề nghiệp | D. Các hoạt động đoàn thể |

Câu 2. Ngành dịch vụ nào dưới đây không thuộc nhóm dịch vụ tiêu dùng?

- | | |
|-------------------------------|----------------------------------|
| A. Du lịch | B. Các dịch vụ cá nhân |
| C. Hoạt động bán buôn, bán lẻ | D. Vận tải và thông tin liên lạc |

Câu 3. Nội dung nào đúng khi nói về ngành dịch vụ?

- A. Dịch vụ tác động lớn đến sản xuất và sinh hoạt
- B. Dịch vụ trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất
- C. Dịch vụ tham gia vào khâu cuối cùng của các ngành sản xuất vật chất
- D. Dịch vụ không tác động đến tài nguyên môi trường

Câu 4. Ngành dịch vụ nào được mệnh danh “ngành công nghiệp không khói”?

- | | |
|------------------------|-----------------------|
| A. Bảo hiểm, ngân hàng | B. Thông tin liên lạc |
| C. Hoạt động đoàn thể | D. Du lịch |

Câu 5. Nhân tố nào có tác động tới việc đầu tư bổ sung lao động cho ngành dịch vụ?

- A. Trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động xã hội
- B. Quy mô, cơ cấu dân số
- C. Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán

D. Mức sống và thu nhập thực tế

Câu 6. Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán có ảnh hưởng không nhỏ đến

- A.** mạng lưới ngành dịch vụ
- B.** hình thức tổ chức mạng lưới dịch vụ
- C.** sức mua, nhu cầu dịch vụ.
- D.** đầu tư bổ sung lao động cho ngành dịch vụ

Câu 7. Quy mô, cơ cấu dân số ảnh hưởng đến

- A.** mạng lưới ngành dịch vụ **B.** sức mua, nhu cầu dịch vụ
- C.** nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ. **D.** hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ

Câu 8. Nhân tố nào có tác động tới sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ du lịch?

- A.** Trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động xã hội
- B.** Tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hóa, lịch sử, cơ sở hạ tầng du lịch
- C.** Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán
- D.** Phân bố dân cư và mạng lưới quần cư

Câu 9. Đa số ở các nước phát triển, số người làm việc trong ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng khoảng

- A.** 23% trong cơ cấu lao động **B.** trên dưới 30% trong cơ cấu lao động
- C.** 40% trong cơ cấu lao động **D.** trên 50% trong cơ cấu lao động

Câu 10. Các nước có tỉ trọng các ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP thấp nhất trên thế giới đa số nằm ở châu lục nào?

- A. Châu Phi** **B. Châu Âu** **C. Châu Á** **D. Châu Mỹ**

Câu 11. Các ngành dịch vụ phát triển mạnh có tác dụng

- A.** mở rộng thị trường lao động **B.** mở rộng sản xuất
- C.** thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất **D.** tạo ra nhiều sản phẩm mới

Câu 12. Các trung tâm dịch vụ lớn nhất trên thế giới là

- A.** Oa-sinh-ton, Pa-ri, Xao Pao-lô
- B.** Phran-phuộc, Bruc-xen, Duy-rich
- C.** Niu I-ooc, Luân Đôn, Tô-ki-ô
- D.** Luân Đôn, Pa-ri, Oa-sinh-ton

Câu 13. Cho bảng số liệu:

CÁC NƯỚC DẪN ĐẦU VỀ DU LỊCH TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2014

Nước	Khách du lịch đến (Triệu lượt người)	Doanh thu (Tỉ USD)
Pháp	83,8	66,8
Tây Ban Nha	65,0	65,1
Hoa Kỳ	75,0	220,8
Trung Quốc	55,6	56,9
Anh	32,6	62,8

Mê-hi-cô	29,3	16,6
-----------------	------	------

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Nhận xét nào đúng với bảng số liệu về các nước dẫn đầu về du lịch trên thế giới năm 2014?

- A. Pháp là quốc gia dẫn đầu về số lượt khách đến và doanh thu du lịch
- B. Hoa Kỳ là quốc gia dẫn đầu về số lượt khách đến và doanh thu du lịch
- C. Pháp dẫn đầu về số lượt khách du lịch đến nhưng doanh thu chỉ đứng thứ hai sau Hoa Kỳ
- D. Hoa Kỳ có doanh thu du lịch cao nhất nhưng số lượt khách đến chỉ đứng thứ ba sau Pháp và Tây Ban Nha

Câu 14. Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là

- A. sự chuyên chở người và hàng hóa
- B. số hàng hóa và hành khách được vận chuyển
- C. quãng đường vận chuyển hàng hóa và hành khách
- D. số lượng các phương tiện tham gia giao thông

Câu 15. Đặc điểm nào **không** đúng với ngành giao thông vận tải?

- A. Sản phẩm là sự chuyên chở người và hàng hóa
- B. Chất lượng sản phẩm được đo bằng tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, an toàn cho hành khách và hàng hóa
- C. Tiêu chí đánh giá là khối lượng vận chuyển, khối lượng luân chuyển và cự li vận chuyển trung bình
- D. Số lượng hành khách luân chuyển được đo bằng đơn vị là tấn.km

Câu 16. Khi lựa chọn loại hình vận tải và thiết kế công trình giao thông vận tải, điều cần chú ý đầu tiên là

- A. điều kiện tự nhiên B. dân cư C. nguồn vốn đầu tư D. trình độ kỹ thuật

Câu 17. Nhân tố ảnh hưởng quyết định tới sự phát triển cũng như sự phân bố ngành giao thông vận tải là

- A. sự phát triển và phân bố các ngành cơ khí vận tải
- B. mối quan hệ kinh tế giữa nơi sản xuất và nơi tiêu thụ
- C. sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân
- D. trình độ phát triển công nghiệp của một vùng

Câu 18. Tiêu chí nào **không** dùng để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải?

- A. Cước phí vận tải B. Khối lượng vận chuyển
- C. Khối lượng luân chuyển D. Cự li vận chuyển trung bình

Câu 19. Nhân tố nào ảnh hưởng sâu sắc nhất tới hoạt động của các phương tiện vận tải hàng không?

- A. Vị trí địa lí B. Sông ngòi C. Địa hình D. Khí hậu, thời tiết

Câu 20. Ở xứ lạnh, về mùa đông, loại hình vận tải nào **không** thể hoạt động được?

- A. Đường sắt B. Đường ô tô C. Đường sông D. Đường hàng không

Câu 21. Người ta thường dựa vào tiêu chí nào sau đây để đánh giá cước phí vận tải hàng hóa?

- A. Cụ li vận chuyển trung bình B. Khối lượng vận chuyển
C. Khối lượng luân chuyển D. Chất lượng dịch vụ vận tải

Câu 22. Tác động của các ngành kinh tế đến ngành giao thông vận tải dưới góc độ là khách hàng được biểu hiện ở

- A. sự có mặt của một số loại hình vận tải
B. yêu cầu về khối lượng, cự li, tốc độ vận chuyển
C. yêu cầu về thiết kế công trình giao thông vận tải
D. chi phí vận hành phương tiện vận tải

Câu 23. Cho bảng số liệu:

**KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ KHỐI LƯỢNG LUÂN CHUYỂN CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN
VẬN TẢI NƯỚC TA NĂM 2014**

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
Đường sắt	7179	4297,2
Đường ô tô	819900	47877,4
Đường sông	186200	39577,3
Đường biển	56100	127666,2
Đường hàng không	202	530,4
Tổng số	1069581	219948,5

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Nhận xét nào đúng về khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển của các phương tiện vận tải nước ta năm 2014?

- A. Đường sắt có khối lượng luân chuyển nhỏ nhất
B. Đường sông có khối lượng luân chuyển lớn nhất
C. Đường ô tô có khối lượng vận chuyển lớn nhất
D. Đường biển có khối lượng vận chuyển nhỏ nhất

Câu 24. Các ngành sản xuất, dịch vụ và dân cư thường tập trung ở

- A. gần biển nơi có nguồn nguyên liệu hải sản lớn
B. gần các tuyến vận tải lớn, các đầu mối giao thông vận tải
C. gần các vùng nguyên liệu phục vụ cho sản xuất công nghiệp
D. gần các khu vực cửa khẩu, biên giới giáp với các nước láng giềng
- Câu 25.** Quốc gia có hệ thống đường ống dài nhất trên thế giới là
A. A-rập Xê-ut B. Liên bang Nga C. Hoa Kỳ D. Trung Quốc
- Câu 26.** Hai tuyến đường sông quan trọng nhất ở châu Âu là
A. sông Vôn-ga, sông Rai-nơ B. sông Rai-nơ, sông Đa-nuyp
C. sông Đa-nuyp, sông Vôn-ga D. sông Vôn-ga, Ê-nit-xây
- Câu 27.** Phần lớn các hải cảng lớn trên thế giới tập trung ở
A. hai bờ Đại Tây Dương B. ven bờ tây Thái Bình Dương
C. bờ đông Thái Bình Dương D. phía nam Ấn Độ Dương
- Câu 28.** Hải cảng lớn nhất trên thế giới tính đến năm 2002 là
A. Thượng Hải B. Mac-xây C. Rôt-tec-đam D. Niu I-ooc
- Câu 29.** Quốc gia có đội tàu buôn lớn nhất trên thế giới là
A. Nhật Bản B. Trung Quốc C. Hoa Kỳ. D. Liên bang Nga
- Câu 30.** Loại hình giao thông vận tải nào vận chuyển được các hàng hóa nặng trên những tuyến đường xa với tốc độ nhanh, ổn định và giá rẻ?
A. Đường ô tô B. Đường sắt C. Đường biển D. Đường sông, hồ
- Câu 31.** Vận tải đường ống là loại hình vận tải trẻ, các tuyến đường ống trên thế giới được xây dựng trong khoảng thời gian nào?
A. Thế kỉ XIX B. Thế kỉ XXI C. Thế kỉ XX. D. Thế kỉ XVI
- Câu 32.** Các nước có giao thông đường sông, hồ phát triển mạnh là
A. Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Ca-na-đa B. Anh, Pháp, Đức
C. Liên bang Nga, Trung Quốc, Việt Nam D. Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha
- Câu 33.** Gần 1/2 số sân bay quốc tế nằm ở
A. Hoa Kỳ và Tây Âu B. Nhật Bản, Anh và Pháp
C. Hoa Kỳ và các nước Đông Âu D. Nhật Bản và các nước Đông Âu
- Câu 34.** Kênh đào Ki-en nối liền hai biển nào với nhau?
A. Địa Trung Hải và biển Đỏ B. Biển Ban-tích và biển Bắc
C. Biển Đen và Địa Trung Hải D. Biển Đen và biển Ca-xpi
- Câu 35.** Ưu điểm nổi bật của ngành vận tải ô tô so với các loại hình vận tải khác là
A. sự tiện lợi, tính cơ động và thích nghi cao với điều kiện địa hình

- B. các phương tiện vận tải không ngừng được hiện đại
- C. chở được hàng hóa nặng, công kênh, đi quãng đường xa
- D. tốc độ vận chuyển nhanh, an toàn

Câu 36. Thị trường hoạt động theo quy luật

- A. cung - cầu
- B. cạnh tranh
- C. tương hỗ
- D. trao đổi

Câu 37. Vật ngang giá hiện đại dùng để đo giá trị hàng hóa và dịch vụ là

- A. vàng
- B. đá quý
- C. tiền
- D. bạc

Câu 38. Khi cung nhỏ hơn cầu thì

- A. giá cả có xu hướng tăng giảm xuống
- B. rất nhiều hàng hóa
- C. sản xuất có nguy cơ đình trệ
- D. kích thích nhà sản xuất mở rộng sản xuất, kinh doanh

Câu 39. Thương mại có vai trò

- A. giúp cho các quá trình sản xuất xã hội diễn ra liên tục và bình thường
- B. thực hiện các mối liên hệ kinh tế, xã hội giữa các địa phương
- C. hướng dẫn tiêu dùng và tạo ra các tập quán tiêu dùng mới
- D. cung ứng vật tư kỹ thuật, nguyên liệu, năng lượng cho các cơ sở sản xuất

Câu 40. Nội dung nào không đúng với ngành nội thương?

- A. Thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ
- B. Đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất
- C. Phục vụ cho nhu cầu của từng cá nhân trong xã hội
- D. Gắn thị trường trong nước với quốc tế

Câu 41. Nội dung nào đúng khi nói về ngành ngoại thương?

- A. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội
- B. Tăng nguồn thu ngoại tệ cho đất nước
- C. Phân công lao động theo vùng và lãnh thổ
- D. Đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất

Câu 42. Cán cân xuất nhập khẩu được tính theo công thức

- A. hiệu số giữa giá trị hàng xuất khẩu và giá trị hàng nhập khẩu
- B. hiệu số giữa giá trị hàng nhập khẩu với giá trị hàng xuất khẩu
- C. tỉ số giữa giá trị hàng xuất khẩu và giá trị hàng nhập khẩu
- D. tỉ số giá trị hàng nhập khẩu với giá trị hàng xuất khẩu

Câu 43. Việt Nam là thành viên thứ bao nhiêu của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)?

A. Thành viên thứ 149 B. Thành viên thứ 150 C. Thành viên thứ 151 D. Thành viên thứ 152

Câu 44. Thị trường được hiểu là

- A. nơi có chợ và siêu thị
- B. nơi tiến hành trao đổi những sản phẩm hàng hóa.
- C. nơi gặp gỡ giữa người bán và người mua
- D. nơi diễn ra tất cả các hoạt động dịch vụ

Câu 45. Ba trung tâm buôn bán lớn nhất của thế giới là

- A. Nam Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ.
- B. Bắc Mỹ, châu Âu, châu Á
- C. Trung Quốc, Hoa Kỳ, châu Âu
- D. Hoa Kỳ, Tây Âu, Nhật Bản

Câu 46. Khi giá trị hàng nhập khẩu lớn hơn giá trị hàng xuất khẩu thì gọi là

- A. nhập siêu
- B. xuất siêu
- C. cán cân xuất nhập khẩu dương
- D. cán cân xuất nhập khẩu bằng 0

Câu 47. Các khu vực có tỉ trọng buôn bán so với toàn thế giới và nội vùng lớn nhất là

- A. Bắc Mỹ, châu Á, châu Úc
- B. châu Phi, châu Âu, châu Á
- C. Bắc Mỹ, châu Phi, châu Âu
- D. châu Âu, châu Á, Bắc Mỹ

Câu 48. Năm 2015, giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của Hoa Kỳ lần lượt là 1505 tỉ USD và 2308 tỉ USD, vậy cán cân xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ là

- A. 3813 tỉ USD
- B. 803 tỉ USD
- C. -803 tỉ USD
- D. -3813 tỉ USD

Câu 49. Đồng Đô la Mỹ (USD) của Hoa Kỳ được coi là ngoại tệ mạnh vì

- A. có mệnh giá cao nhất trong các đồng tiền của thế giới
- B. được sử dụng rộng rãi nhất trên thế giới
- C. Hoa Kỳ có nền kinh tế phát triển, giá trị xuất nhập khẩu lớn, chi phối nhiều đối với nền kinh tế thế giới.
- D. được đảm bảo giá trị bởi nguồn vàng dự trữ lớn

Câu 50. Cho bảng số liệu:

**TỔNG GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CÁN CÂN XUẤT NHẬP KHẨU CỦA 5 NƯỚC ĐỨNG
ĐẦU THẾ GIỚI NĂM 2015**

STT	Nước	Tổng giá trị xuất nhập khẩu	Cán cân xuất nhập khẩu
1	Trung Quốc (gồm cả Hồng Kông)	5027	545
2	Hoa Kỳ	3813	-803
3	CHLB Đức	2379	279
4	Nhật Bản	1273	-23

5	Anh	1086	-166
---	-----	------	------

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Nhận xét nào **không** đúng về tổng giá trị xuất nhập khẩu và cán cân xuất nhập khẩu của 5 nước đứng đầu thế giới năm 2015?

- A. Trung Quốc có tổng giá trị xuất nhập khẩu lớn nhất
- B. Hoa Kỳ là nước xuất siêu
- C. CHLB Đức là nước xuất siêu
- D. Tổng giá trị xuất nhập khẩu của Trung Quốc gấp 4,6 lần nước Anh

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Trình bày những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.

Câu 2. Căn cứ vào lược đồ tỉ trọng dịch vụ trong cơ cấu GDP của các nước năm 2001, hãy nhận xét về sự phân hóa tỉ trọng của các ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP của các nước trên thế giới?

Câu 3. Trình bày tình hình phát triển của các ngành dịch vụ trên thế giới.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

CÁC NƯỚC DẪN ĐẦU VỀ DU LỊCH TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2014

Nước	Khách du lịch đến (Triệu lượt người)	Doanh thu (Tỉ USD)
Pháp	83,8	66,8
Tây Ban Nha	65,0	65,1
Hoa Kỳ	75,0	220,8
Trung Quốc	55,6	56,9
Anh	32,6	62,8
Mê-hi-cô	29,3	16,6

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu đã cho, vẽ biểu đồ thể hiện lượng khách du lịch và doanh thu du lịch của các nước trên và rút ra nhận xét.

Câu 5. Hãy tìm ví dụ chứng minh rằng những tiến bộ của ngành giao thông vận tải đã có tác động to lớn làm thay đổi sự phân bố sản xuất và phân bố dân cư trên thế giới?

Câu 6. Em hãy kể tên một số loại phương tiện vận tải đặc trưng của vùng hoang mạc của vùng băng giá gần cực Bắc.

Câu 7. Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt ở các hoang mạc nhiệt đới có ảnh hưởng đến ngành giao thông vận tải như thế nào?

Câu 8. Theo em, mạng lưới sông ngòi dày đặc của nước ta có ảnh hưởng như thế nào đến ngành giao thông vận tải?

Câu 9. Chứng minh rằng các điều kiện kinh tế xã hội có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải?

Câu 10. Cho bảng số liệu:

**KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ KHỐI LƯỢNG LUÂN CHUYỂN CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN
VẬN TẢI NƯỚC TA NĂM 2014**

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
Đường sắt	7179	4297,2
Đường ô tô	819900	47877,4
Đường sông	186200	39577,3
Đường biển	56100	127666,2
Đường hàng không	202	530,4
Tổng số	1069581	219948,5

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, hãy tính cụ li vận chuyển trung bình về hàng hóa của một số loại phương tiện vận tải ở nước ta năm 2014.

Câu 11. Chứng minh rằng các điều kiện tự nhiên ảnh hưởng chủ yếu đến công việc xây dựng, khai thác mạng lưới giao thông và các phương tiện vận tải?

Câu 12. Tại sao châu Âu và vùng Đông Bắc Hoa Kỳ mạng lưới đường sắt có mật độ cao?

Câu 13. Căn cứ vào lược đồ số ô tô bình quân trên 1000 dân năm 2001, hãy nhận xét về phân bố ngành vận tải ô tô trên thế giới?

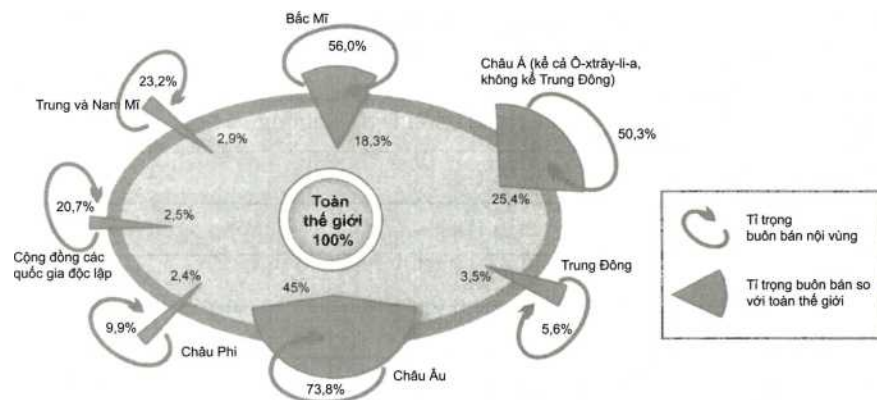
Câu 14. Tại sao phần lớn các hải cảng lớn trên thế giới lại phân bố chủ yếu ở hai bờ Đại Tây Dương?

Câu 15. Hãy so sánh những ưu điểm và nhược điểm của giao thông đường sắt và đường ô tô?

Câu 16. Trình bày các khái niệm về hàng hóa, dịch vụ, vật ngang giá.

Câu 17. Cho biểu đồ:

**TỈ TRỌNG BUÔN BÁN HÀNG HÓA GIỮA CÁC VÙNG VÀ BÊN TRONG CÁC VÙNG NĂM
2004 (THEO WTO)**



Dựa vào biểu đồ nhận xét tình hình xuất, nhập khẩu trên thế giới.

Câu 18. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA MỘT SỐ NƯỚC ĐỨNG ĐẦU TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2015

(Đơn vị: tỉ USD)

STT	Nước	Tổng giá trị xuất nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân xuất nhập khẩu
1	Trung Quốc (gồm cả Hồng Công)	5027	2786	2241	545
2	Hoa Kỳ	3813	1505	2308	-803
3	CHLB Đức	2379	1329	1050	279
4	Nhật Bản	1273	625	648	-23
5	Anh	1086	460	626	-166
6	Pháp	1079	506	573	-67
7	Hà Lan	1073	567	506	61
8	Hàn Quốc	963	527	436	91
9	I-ta-li-a	868	459	409	50
10	Ca-na-đa	844	408	436	-28

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, nhận xét về tình hình xuất nhập khẩu của một số nước có nền ngoại thương phát triển hàng đầu trên thế giới năm 2015?

Câu 19. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ SỐ DÂN CỦA HOA KÌ, TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN NĂM 2015

Quốc gia	Số dân (Triệu người)	Giá trị xuất khẩu (Tỉ USD)
Hoa Kỳ	321,8	1505

Trung Quốc (gồm cả Hồng Công)	1383,9	2786
Nhật Bản	126,6	625

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, hãy tính giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người của các quốc gia trên.

ĐÁP ÁN

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1-C	2-D	3-A	4-D	5-A	6-B	7-C	8-B	9-D	10-A
11-C	12-C	13-C	14-A	15-D	16-A	17-C	18-A	19-D	20-C
21-C	22-B	23-C	24-B	25-C	26-B	27-A	28-C	29-A	30-B
31-C	32-A	33-A	34-B	35-A	36-A	37-C	38-D	39-C	40-D
41-B	42-A	43-B	44-C	45-D	46-A	47-D	48-C	49-C	50-B

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Trình bày những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.

** Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ:*

- Trình độ phát triển của nền kinh tế đất nước và năng suất lao động xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất vật chất có ảnh hưởng rất căn bản tới sự phát triển các ngành dịch vụ. Năng suất lao động trong nông nghiệp, công nghiệp có cao, thì mới có thể chuyển một phần lao động sang làm dịch vụ.

- Quy mô, cơ cấu dân số: con người là khách hàng của ngành dịch vụ. số dân, kết cấu tuổi, giới tính và sức mua của dân cư ảnh hưởng tới quy mô phát triển, nhịp độ tăng trưởng, cơ cấu các ngành dịch vụ.

Ví dụ: cơ cấu dân số trẻ, nhu cầu về dịch vụ y tế, giáo dục, thời trang, ... đa dạng và phức tạp hơn. Đối với quốc gia có tỉ lệ người già lớn, dịch vụ bảo hiểm, y tế lại được chú trọng.

- Phân bố dân cư và mạng lưới quần cư: sự tập trung dân cư ở các thành phố, đặc biệt là các thành phố lớn, dân cư thành thị nói chung có mức sống cao, có lối sống thành thị. Vì vậy, nhu cầu dịch vụ rất đa dạng, tạo nên mạng lưới dịch vụ đa dạng.

Ví dụ: các thành phố lớn ở nước ta đồng thời là các trung tâm dịch vụ lớn và phát triển nhất cả nước (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh). Tập trung nhiều trường học, trung tâm đào tạo, bệnh viện, nhà hàng, ... hàng đầu cả nước.

- Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán: ảnh hưởng tới hình thức tổ chức mạng lưới

ngành dịch vụ.

- Mức sống và thu nhập thực tế ảnh hưởng đến sức mua và nhu cầu dịch vụ. Nơi có điều kiện sống tốt, đời sống nhân dân cao thì nhu cầu hưởng thụ, sử dụng các sản phẩm dịch vụ lớn hơn (nhà hàng, du lịch, ăn uống, giáo dục, ...). Ngược lại, ở vùng núi khó khăn nhân dân chưa có khả năng và nhu cầu lớn về các hoạt động dịch vụ này.

- Tài nguyên thiên nhiên; di sản văn hóa, lịch sử; cơ sở hạ tầng du lịch: có ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ du lịch. Sự hình thành các điểm dịch vụ du lịch, sự phân bố các tài nguyên du lịch (tự nhiên và nhân văn) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đa dạng hóa các hoạt động dịch vụ tham quan, nghỉ dưỡng.

Câu 2. Căn cứ vào lược đồ tỉ trọng dịch vụ trong cơ cấu GDP của các nước năm 2001, hãy nhận xét về sự phân hóa tỉ trọng của các ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP của các nước trên thế giới?

** Nhận xét về sự phân hóa tỉ trọng của các ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP của các nước trên thế giới:*

- Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP các nước có nền kinh tế phát triển ở Bắc Mỹ, Tây Âu, một số nước ở Bắc Âu, ô-xtrây-li-a, Nhật Bản, ...

+ Các nước có tỉ trọng dịch vụ trên 70%: Hoa Kỳ, ô-xtrây-li-a, Pháp, Anh, ...

+ Các nước có tỉ trọng dịch vụ từ 61 - 70% là: Ca-na-đa, Mê-hi-cô, Nam Phi, Tây Ban Nha, ...

- Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng thấp dưới 50% trong cơ cấu GDP phần lớn thuộc các nước đang phát triển ở châu Phi, Tây Nam Á, Nam Á, Đông Nam Á, các nước như: Trung Quốc, Vê-nê-xuê-la, ... Đặc biệt, các quốc gia có tỉ trọng dịch vụ dưới 30% tập trung ở Trung Phi (CHND Công-gô, Ăng-gô-la, Trung Phi, Ca-mơ-run).

Câu 3. Trình bày tình hình phát triển của các ngành dịch vụ trên thế giới.

** Tình hình phát triển của các ngành dịch vụ trên thế giới:*

- Trên thế giới, số người hoạt động trong các ngành dịch vụ đã tăng lên nhanh chóng trong mấy chục năm trở lại đây.

- Ở các nước phát triển, số người làm việc trong các ngành dịch vụ có thể trên 80% (Hoa Kỳ) hoặc từ 50 - 79% (các nước khác ở Bắc Mỹ và Tây Âu).

- Ở các nước đang phát triển thì tỉ lệ lao động làm việc trong khu vực dịch vụ thường chỉ trên dưới 30%.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

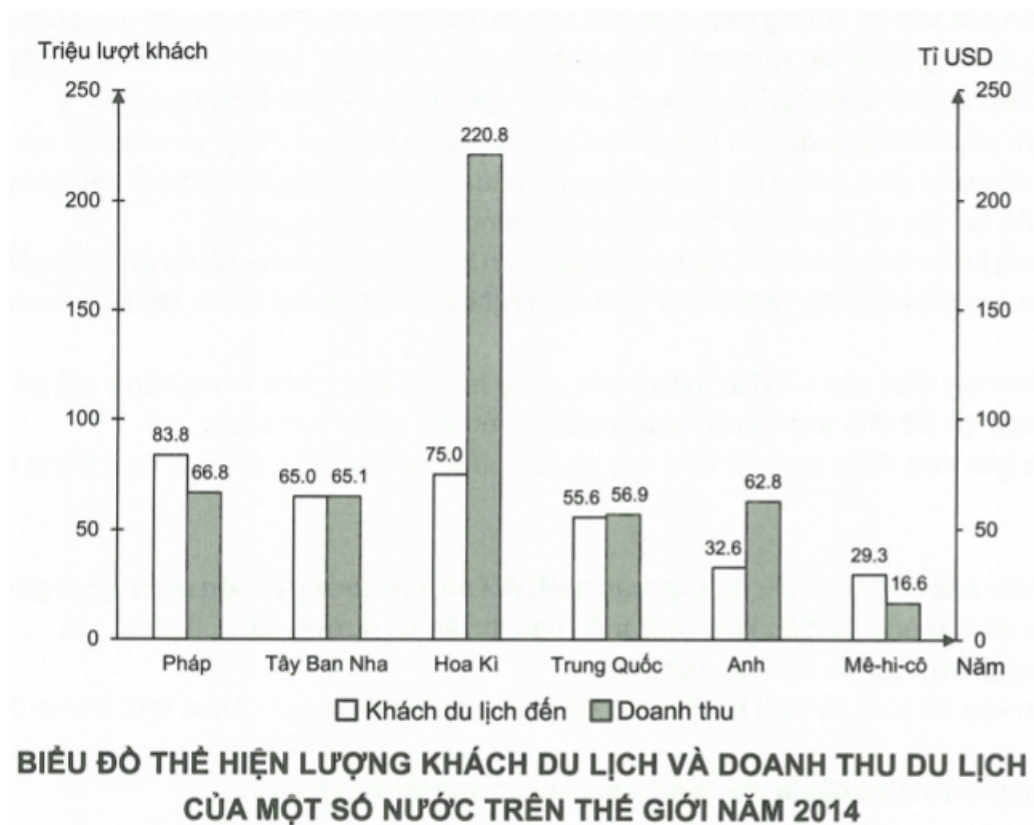
CÁC NƯỚC DẪN ĐẦU VỀ DU LỊCH TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2014

Nước	Khách du lịch đến (Triệu lượt người)	Doanh thu (Tỉ USD)
Pháp	83,8	66,8
Tây Ban Nha	65,0	65,1
Hoa Kỳ	75,0	220,8
Trung Quốc	55,6	56,9
Anh	32,6	62,8
Mê-hi-cô	29,3	16,6

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu đã cho, vẽ biểu đồ thể hiện lượng khách du lịch và doanh thu du lịch của các nước trên và rút ra nhận xét.

* Vẽ biểu đồ:



* Nhận xét:

- Số lượt khách du lịch và doanh thu du lịch có sự khác nhau giữa các nước:
 - + Khách du lịch đến: Pháp có số lượt khách đến du lịch nhiều nhất (83,8 triệu lượt người), đứng thứ hai là Hoa Kỳ (75,0 triệu lượt người), thấp nhất là Mê-hi-cô (29,3 triệu lượt người).
 - + Doanh thu du lịch: Hoa Kỳ có doanh thu du lịch cao nhất (220,8 tỉ USD) gấp 3,3 lần so với nước có doanh thu du lịch đứng thứ hai là Pháp (66,8 tỉ USD), gấp 13,3 lần so với nước có doanh thu du lịch ít nhất là Mê-hi-cô (16,6 tỉ USD).

+ Pháp có số lượt khách du lịch đến lớn nhất nhưng doanh thu chỉ đứng thứ hai sau Hoa Kỳ, trong khi đó Hoa Kỳ có số lượt khách đến đứng thứ hai nhưng doanh thu du lịch lại cao nhất trong tất cả các nước.

Câu 5. Hãy tìm ví dụ chứng minh rằng những tiến bộ của ngành giao thông vận tải đã có tác động to lớn làm thay đổi sự phân bố sản xuất và phân bố dân cư trên thế giới?

** Những tiến bộ của ngành giao thông vận tải đã có tác động to lớn làm thay đổi sự phân bố sản xuất và phân bố dân cư trên thế giới:*

- Những tiến bộ của ngành giao thông vận tải làm thay đổi sự phân bố sản xuất:

+ Những tiến bộ về khoa học kỹ thuật và quản lý làm cho tốc độ vận chuyển người và hàng hóa tăng lên, chi phí, thời gian cho vận chuyển giảm xuống, đồng thời làm cho các chi phí vận chuyển giảm đáng kể trong khi mức độ tiện nghi, an toàn tăng lên.

+ Việc giảm đáng kể chi phí vận tải ở nhiều nước đã ảnh hưởng sâu sắc tới bức tranh phân bố của nhiều ngành sản xuất, nhất là các ngành đòi hỏi nhiều chi phí vận tải trong cơ cấu giá thành sản phẩm.

- Nhờ tiến bộ của ngành giao thông vận tải mà sự phân bố dân cư cũng có sự thay đổi:

+ Dân cư không cần ở tập trung gần các công sở (nơi họ làm việc) hay gần các trung tâm thành phố, nơi cung cấp các dịch vụ đa dạng. Họ có thể ở xa hơn tại các vùng ngoại thành, cách xa nơi làm việc nhưng vẫn có thể đi lại hằng ngày một cách thuận tiện.

+ Các thành phố lớn có thể trải rộng trên không gian rộng lớn và phát triển nhanh. Còn ở các vùng xa xôi, hẻo lánh, cũng nhờ có giao thông vận tải mà có thể thuận tiện hơn trong việc sinh hoạt và sản xuất.

- Các ví dụ cụ thể hơn chúng ta có thể thấy:

+ Sự phát triển của vận tải đường biển cùng với việc ra đời kênh đào Pa-na-ma đã góp phần rất lớn thúc đẩy hoạt động thông thương quốc tế. Rút ngắn quãng đường vận chuyển, giảm thiểu chi phí, đẩy mạnh sự phát triển kinh tế hai bên bờ đối diện Đại Tây Dương và khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

+ Đường hầm giao thông dưới biển Măng - sơ nối các nước Anh với Pháp và châu Âu lục địa hoàn thành năm 1994. Đây là tuyến giao thông rất quan trọng ở châu Âu, giúp hàng hóa có thể vận chuyển trực tiếp từ Anh sang châu Âu lục địa và ngược lại mà không cần trung chuyển bằng phà.

+ Việc xây dựng tuyến đường Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay ở nước ta góp phần phân công lao động phát triển kinh tế ở khu vực phía tây. Đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Tây Nguyên và miền Trung.

Câu 6. Em hãy kể tên một số loại phương tiện vận tải đặc trưng của vùng hoang mạc của vùng băng giá gần cực Bắc.

** Một số loại phương tiện vận tải đặc trưng của vùng hoang mạc, của vùng băng giá gần Cực Bắc:*

- Vùng hoang mạc: lạc đà (thô sơ) và các phương tiện hiện đại (ô tô, trực thăng, ...).
- Vùng băng giá gần cực Bắc: xe quệt (thô sơ) và các phương tiện hiện đại (tàu phá băng nguyên tử, trực thăng, ...).

Câu 7. Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt ở các hoang mạc nhiệt đới có ảnh hưởng đến ngành giao thông vận tải như thế nào?

** Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt ở các hoang mạc nhiệt đới có ảnh hưởng rất lớn đến ngành giao thông vận tải:*

- Vùng hoang mạc không có điều kiện phát triển ngành vận tải đường sông, đường sắt.
- Vận tải ô tô gặp trở ngại do cát bay, bão cát.
- Phương tiện vận tải phải có thiết kế đặc biệt để chống lại sự khắc nghiệt của thời tiết và để tránh ăn mòn do cát bay.
- Vận tải bằng gia súc (lạc đà) là phổ biến, ngoài ra có vận tải trực thăng.

Câu 8. Theo em, mạng lưới sông ngòi dày đặc của nước ta có ảnh hưởng như thế nào đến ngành giao thông vận tải?

** Mạng lưới sông ngòi dày đặc của nước ta có ảnh hưởng rất lớn đến ngành giao thông vận tải:*

- Thuận lợi: mạng lưới sông ngòi dày đặc thuận lợi cho ngành vận tải đường sông.
- Khó khăn: mạng lưới sông ngòi dày đặc lại không thuận lợi cho vận tải đường ô tô và đường sắt, đòi hỏi phải làm nhiều cầu, phà, ... và dễ gây tắc nghẽn giao thông trong mùa lũ. Điều này thể hiện rất rõ đối với các tuyến đường chạy theo hướng bắc - nam (quốc lộ 1, đường sắt Thống Nhất).

Câu 9. Chứng minh rằng các điều kiện kinh tế xã hội có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải?

** Các điều kiện kinh tế - xã hội có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển và phân bố của ngành giao thông vận tải:*

- Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển và phân bố, cũng như sự hoạt động của ngành giao thông vận tải:

+ Các ngành kinh tế là khách hàng của giao thông vận tải. Những yêu cầu về khối lượng vận tải, cự li, thời gian giao nhận, tốc độ vận chuyển, ... của các ngành kinh tế là tiêu chí để lựa chọn loại hình vận tải phù hợp, hướng và cường độ vận chuyển.

Ví dụ: Ở các vùng tập trung công nghiệp (nhất là công nghiệp nặng) đều phát triển vận tải đường sắt và vận tải bằng ô tô hạng nặng.

- Mỗi loại hàng hóa cần vận chuyển lại có yêu cầu riêng đối với phương tiện vận tải: đối với dầu khí, cần lựa chọn phương tiện vận chuyển tàu biển, di chuyển trên tuyến đường dài; mặt hàng hóa chất, vật liệu dễ cháy đòi hỏi vận chuyển nhanh, an toàn, ...

+ Sự phát triển và phân bố các hoạt động kinh tế, đặc biệt là công nghiệp sẽ hình thành nên các mạng lưới giao thông vận tải khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa, nguyên nhiên liệu, ở các vùng kinh tế phát triển lâu đời, mạng lưới đường dày đặc hơn nhiều so với vùng mới khai thác.

Ví dụ: Các trung tâm kinh tế lớn Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đồng thời là hai đầu mối giao thông vận tải của nước ta.

- Công nghiệp cơ khí chế tạo ra máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (sản xuất ô tô, máy bay, tàu biển, đường ray, ...); công nghiệp xây dựng tạo ra hệ thống cơ sở hạ tầng về cầu cống đường sá, ... cho giao thông vận tải.

- Phân bố dân cư, đặc biệt là sự phân bố các thành phố lớn và các chùm đô thị có ảnh hưởng sâu sắc tới vận tải hành khách, nhất là vận tải bằng ô tô.

+ Trong các thành phố lớn và các chùm đô thị, nhu cầu đi lại của dân cư rất lớn, hình thành một loại hình giao thông vận tải đặc biệt: giao thông vận tải thành phố.

+ Tham gia vào loại hình này có các loại phương tiện vận tải khác nhau: tàu có đầu máy chạy điện, ô tô, xe điện ngầm, các loại phương tiện đi lại cá nhân (xe đạp, xe máy, ...).

Câu 10. Cho bảng số liệu:

**KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ KHỐI LƯỢNG LUÂN CHUYỂN CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN
VẬN TẢI NƯỚC TA NĂM 2014**

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
Đường sắt	7179	4297,2
Đường ô tô	819900	47877,4
Đường sông	186200	39577,3
Đường biển	56100	127666,2

Đường hàng không	202	530,4
Tổng số	1069581	219948,5

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, hãy tính cự li vận chuyển trung bình về hàng hóa của một số loại phương tiện vận tải ở nước ta năm 2014.

** Tính cự li vận chuyển trung bình về hàng hóa của một số loại phương tiện vận tải ở nước ta năm 2014:*

Ta có công thức:

Cự li vận chuyển trung bình (km) = khối lượng luân chuyển/khối lượng vận chuyển

Áp dụng công thức ta có kết quả như trong bảng sau:

Phương tiện vận tải	Cự li vận chuyển trung bình (km)
Đường sắt	598,6
Đường ô tô	58,4
Đường sông	212,6
Đường biển	2275,7
Đường hàng không	2625,7
Tổng số	205,6

Câu 11. Chứng minh rằng các điều kiện tự nhiên ảnh hưởng chủ yếu đến công việc xây dựng, khai thác mạng lưới giao thông và các phương tiện vận tải?

** Điều kiện tự nhiên ảnh hưởng chủ yếu đến công việc xây dựng, khai thác mạng lưới giao thông và các phương tiện vận tải:*

- Ở miền núi, sông ngòi ngắn và dốc khó khăn cho sự phát triển vận tải đường sông, chủ yếu là đường bộ.

- Ở những nước nằm trên các đảo, chẳng hạn như Anh và Nhật Bản, ngành vận tải đường biển có vị trí quan trọng.

- Ở những vùng gần cực, hầu như quanh năm có tuyết phủ, thì bên cạnh các phương tiện vận tải thô sơ như xe quệt, máy bay là phương tiện vận tải hiện đại duy nhất.

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc thuận lợi cho ngành vận tải đường sông, nhưng không thuận lợi cho vận tải đường ô tô và đường sắt, đòi hỏi phải làm nhiều cầu, phà, ... và dễ gây tắc nghẽn giao thông trong mùa lũ.

Ví dụ: Việt Nam có mạng lưới sông ngòi dày đặc nổi tiếng với nhiều cây cầu: cầu Long Biên, cầu Tràng Tiền, cầu Mỹ Thuận, cầu Nhật Tân, ...

- Ở hoang mạc không có điều kiện phát triển ngành vận tải đường sông và đường sắt. Vận tải ô tô cũng gặp trở ngại do cát bay, bão cát. Phương tiện vận tải phải có thiết kế đặc biệt để chống lại cái nóng dữ dội và để tránh ăn mòn do cát bay. Vận tải bằng gia súc (lạc đà) là phổ biến. Ngoài ra, có vận tải bằng trực thăng.

Câu 12. Tại sao châu Âu và vùng Đông Bắc Hoa Kỳ mạng lưới đường sắt có mật độ cao?

Châu Âu và vùng Đông Bắc Hoa Kỳ mạng lưới đường sắt có mật độ cao vì: đây là khu vực có nền công nghiệp phát triển sớm và mạnh mẽ nhất trên thế giới. Sự ra đời của ngành vận tải đường sắt đã đáp ứng yêu cầu vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm của nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa phát triển lúc bấy giờ. Vì vậy, ở các nơi này có mật độ mạng lưới đường sắt cao.

Câu 13. Căn cứ vào lược đồ số ô tô bình quân trên 1000 dân năm 2001, hãy nhận xét về phân bố ngành vận tải ô tô trên thế giới?

** Phân bố ngành vận tải ô tô trên thế giới:*

- Các quốc gia và vùng lãnh thổ có số ô tô bình quân trên 1000 dân lớn nhất (trên 300): Hoa Kỳ, Ca-na-đa, châu Âu, Nhật Bản, Ô-xtrây-li-a.

- Các nước có số ô tô trên 1000 dân từ 101 - 300 là: Ác-hen-ti-na, Liên bang Nga, Mê-hi-cô, Nam Phi, ...

- Các nước và vùng lãnh thổ có số ô tô bình quân trên 1000 dân nhỏ nhất (dưới 50): các nước Nam Á, Trung Quốc, phần lớn các quốc gia ở châu Phi và Đông Nam Á, ...

Câu 14. Tại sao phần lớn các hải cảng lớn trên thế giới lại phân bố chủ yếu ở hai bờ Đại Tây Dương?

Phần lớn các hải cảng lớn trên thế giới phân bố chủ yếu ở hai bờ Đại Tây Dương (chủ yếu là Bắc Đại Tây Dương) vì:

- Đây là hai trung tâm kinh tế lớn nhất thế giới (EU và Bắc Mỹ). Các cảng ở đây vừa có hậu phương cảng rộng lớn, vừa có các vùng tiền cảng rất phát triển.

- Nhu cầu trao đổi hàng hóa và dịch vụ rất lớn.

- Cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật, vốn và khoa học kỹ thuật phát triển.

- Có nhiều vũng, vịnh thuận lợi cho việc xây dựng các hải cảng.

Câu 15. Hãy so sánh những ưu điểm và nhược điểm của giao thông đường sắt và đường ô tô?

Tiêu chí	Đường sắt	Đường ô tô
Ưu điểm	Vận chuyển hàng hóa trên những tuyến đường xa với tốc độ nhanh, ổn định và giá rẻ.	- Sự tiện lợi, tính cơ động và khả năng thích nghi cao với các điều kiện địa hình, có hiệu quả kinh tế cao trên các cự li vận chuyển ngắn và trung bình. - Đáp ứng các yêu cầu vận chuyển đa dạng của khách hàng. - Ô tô trở thành phương tiện phối hợp được với các loại phương tiện vận tải khác như: đường sắt, đường thủy, đường hàng không.
Nhược điểm	Chỉ hoạt động được trên các tuyến đường cố định có sẵn đường ray.	- Khối lượng vận chuyển nhỏ, chi phí xăng dầu cao. - Gây ra những vấn đề nghiêm trọng về môi trường, ách tắc giao thông, tai nạn giao thông.

Câu 16. Trình bày các khái niệm về hàng hóa, dịch vụ, vật ngang giá.

** Khái niệm về hàng hóa, dịch vụ, vật ngang giá:*

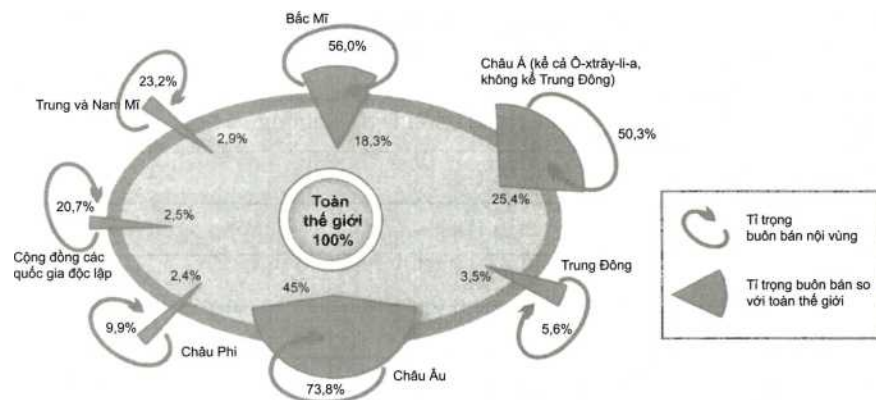
- Hàng hóa: vật đem ra trao đổi trên thị trường. Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị hàng hóa. Bất cứ cái gì có thể đem ra thị trường để bán và thu được tiền đều có giá trị hàng hóa, đều trở thành hàng hóa: từ những vật phẩm tiêu dùng, vật tư, máy móc, các tác phẩm nghệ thuật, các bằng phát minh sáng chế, các loại dịch vụ, ... cho đến tài nguyên, sức lao động.

- Dịch vụ: trong thị trường, dịch vụ được hiểu là “vật” đem ra trao đổi trên thị trường (ví dụ: công vận chuyển hàng hóa, công chuyển tiền đến một địa chỉ nào đó, ...).

- Vật ngang giá: để làm thước đo giá trị hàng hóa (ví dụ, như giá hàng hóa quy ra thóc, vàng hay tiền, ...), giữa người bán và người mua phải chọn vật ngang giá. Vật ngang giá hiện đại là tiền.

Câu 17. Cho biểu đồ:

TỈ TRỌNG BUÔN BÁN HÀNG HÓA GIỮA CÁC VÙNG VÀ BÊN TRONG CÁC VÙNG NĂM 2004 (THEO WTO)



Dựa vào biểu đồ nhận xét tình hình xuất, nhập khẩu trên thế giới.

* Nhận xét tình hình xuất, nhập khẩu trên thế giới:

- Các nước ở châu Âu, châu Á (kể cả Ô-xtrây-li-a, không kể Trung Đông), Bắc Mỹ có tỉ trọng buôn bán so với toàn thế giới lớn, nhất là ở châu Âu (chiếm 45%). Trong khi đó, các nước Trung và Nam Mỹ, châu Phi, Trung Đông, Cộng đồng các quốc gia độc lập có tỉ trọng buôn bán nhỏ so với toàn thế giới (dưới 4%).

- Ở các nước có nền kinh tế phát triển, buôn bán nội vùng phát triển mạnh mẽ, nhất là châu Âu (73,8%), tiếp theo là Bắc Mỹ (56,0%), châu Á (50,3%); các nước ở châu Phi, Trung Đông, Trung và Nam Mỹ, Cộng đồng các quốc gia độc lập có tỉ trọng buôn bán trong nội vùng nhỏ và phần lớn các nước này là các nước đang phát triển.

=> Hoạt động xuất nhập khẩu trên thế giới chủ yếu tập trung ở các nước phát triển thuộc Bắc Mỹ, châu Âu và châu Á (Đông Á và các nước công nghiệp mới).

Câu 18. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA MỘT SỐ NƯỚC ĐỨNG ĐẦU TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2015

(Đơn vị: tỉ USD)

STT	Nước	Tổng giá trị xuất nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân xuất nhập khẩu
1	Trung Quốc (gồm cả Hồng Công)	5027	2786	2241	545
2	Hoa Kỳ	3813	1505	2308	-803
3	CHLB Đức	2379	1329	1050	279
4	Nhật Bản	1273	625	648	-23
5	Anh	1086	460	626	-166
6	Pháp	1079	506	573	-67
7	Hà Lan	1073	567	506	61

8	Hàn Quốc	963	527	436	91
9	I-ta-li-a	868	459	409	50
10	Ca-na-đa	844	408	436	-28

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, nhận xét về tình hình xuất nhập khẩu của một số nước có nền ngoại thương phát triển hàng đầu trên thế giới năm 2015?

- Các nước này chiếm tỉ trọng cao về giá trị xuất nhập khẩu của thế giới.

+ Tổng giá trị xuất nhập khẩu lớn nhất là Trung Quốc (gồm cả Hồng Kông), thứ hai là Hoa Kỳ, thấp nhất là Ca-na-đa.

+ Giá trị xuất khẩu lớn nhất là Trung Quốc (gồm cả Hồng Kông), thứ hai là Hoa Kỳ, thấp nhất là Ca-na-đa.

+ Giá trị nhập khẩu lớn nhất là Hoa Kỳ, chiếm gần 2/3 tổng giá trị xuất nhập khẩu, những mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên - nhiên vật liệu cho các ngành sản xuất lớn mạnh ở Hoa Kỳ.

- Cán cân xuất nhập khẩu:

+ Các nước có cán cân xuất nhập khẩu dương: lớn nhất là Trung Quốc (gồm cả Hồng Kông), sau đó đến CHLB Đức, Hàn Quốc, Hà Lan, I-ta-li-a.

+ Các nước có cán cân xuất nhập khẩu âm là: Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Ca-na-đa, Nhật Bản, chủ yếu là nhập khẩu nguyên nhiên liệu thô cho sản xuất trong nước.

Câu 19. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ SỐ DÂN CỦA HOA KÌ, TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN NĂM 2015

Quốc gia	Số dân (Triệu người)	Giá trị xuất khẩu (Tỉ USD)
Hoa Kỳ	321,8	1505
Trung Quốc (gồm cả Hồng Kông)	1383,9	2786
Nhật Bản	126,6	625

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, hãy tính giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người của các quốc gia trên.

Ta có công thức:

Giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu giá trị = xuất khẩu/dân số (đơn vị: USD/người)

Áp dụng công thức trên ta tính được kết quả như sau:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN THEO ĐẦU NGƯỜI CỦA HOA KÌ, TRUNG QUỐC (BAO GỒM CẢ HỒNG CÔNG), NHẬT BẢN

Quốc gia	Giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người (USD/người)
Hoa Kỳ	4676,8
Trung Quốc (gồm cả Hồng Kông)	2013,2
Nhật Bản	4936,8